

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN ✓
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/4/2016)
Ông Trần Đình Lữ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/4/2016)
Ông Hồ Bá Hường	Thành viên	
Ông Đặng Xuân Quyền	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc	
Ông Trần Hữu Đạt	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12/4/2016)
Ông Trần Đình Lữ	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/8/2016)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Diệp	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Mạnh Nam	Thành viên	
Ông Trần Quốc Lệ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/4/2016)
Ông Nguyễn Trọng Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/4/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

062-0
TY TNHH
TOÁN
UHY-
NHÂN
TRUNG
T. NGUYỄN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

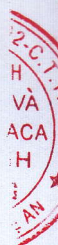
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng



Số: 01 /2017/BCKT-UHY ACA MT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 2.1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tuy nhiên, lỗ lũy kế và Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn đã dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc cũng được trình bày trong thuyết minh số 2.1. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Chúng tôi cũng xin lưu ý với người đọc thuyết minh số 2.5 - Thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty chưa đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty CP Khoáng sản Ricoh-MDC4 (Giá trị đã đầu tư đến 31/12/2016 là 3.213.642.479 đồng).



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2014-112-1

Đào Thị Hồng Hạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.445.091.231	12.831.961.644
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	89.832.498	67.005.473
111	1. Tiền		89.832.498	67.005.473
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.587.823.356	3.705.778.271
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.289.946.826	1.018.190.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.431.747.239	1.600.247.239
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	866.129.291	1.087.340.400
140	IV. Hàng tồn kho	8	14.400.368.940	8.386.322.139
141	1. Hàng tồn kho		14.400.368.940	8.386.322.139
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		367.066.437	672.855.761
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		348.611.913	654.401.237
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		18.454.524	18.454.524
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.158.313.251	54.797.794.317
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		249.446.890	249.446.890
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	249.446.890	249.446.890
220	II. Tài sản cố định		35.561.321.235	37.962.329.236
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.561.321.235	37.962.329.236
222	- Nguyên giá		54.555.172.643	54.435.892.643
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.993.851.408)	(16.473.563.407)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8.172.572.901	7.599.780.391
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.172.572.901	7.599.780.391
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.213.642.479	3.213.642.479
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.213.642.479	3.213.642.479
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.961.329.746	5.772.595.321
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.961.329.746	5.772.595.321
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		75.603.404.482	67.629.755.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		65.367.325.780	52.637.825.800
310	I. Nợ ngắn hạn		32.234.104.549	19.494.604.569
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.222.269.956	6.982.967.606
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	350.000.000	130.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.732.952.370	443.316.296
314	4. Phải trả người lao động		590.848.042	637.271.198
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	70.000.000	70.000.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	17.280.804.928	8.614.965.945
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.037.229.253	666.083.524
330	II. Nợ dài hạn		33.133.221.231	33.143.221.231
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	-	10.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	33.133.221.231	33.133.221.231
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.236.078.702	14.991.930.161
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	10.236.078.702	14.991.930.161
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		28.600.000.000	28.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		28.600.000.000	28.600.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.601.720.587	3.601.720.587
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.000.000	50.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.015.641.885)	(17.259.790.426)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(17.259.790.426)	(8.945.413.960)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(4.755.851.459)	(8.314.376.466)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		75.603.404.482	67.629.755.961

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc









Nguyễn Thị Minh Huệ

Nguyễn Thị Minh Huệ

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	12.222.762.636	10.366.292.550
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	54.228.205
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.222.762.636	10.312.064.345
11	4. Giá vốn hàng bán	20	9.420.933.253	14.789.447.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.801.829.383	(4.477.383.233)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		890.721	2.972.324
22	7. Chi phí tài chính		4.173.907.162	2.845.642.770
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.173.907.162	2.845.642.770
25	8. Chi phí bán hàng	21	2.261.579.182	42.860.470
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.177.695.857	1.852.644.489
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.810.462.097)	(9.215.558.638)
31	11. Thu nhập khác	23	135.955.704	984.532.013
32	12. Chi phí khác	24	81.345.066	83.349.841
40	13. Lợi nhuận khác		54.610.638	901.182.172
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.755.851.459)	(8.314.376.466)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.755.851.459)	(8.314.376.466)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.663)	(2.907)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Huệ

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Minh Huệ

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(4.755.851.459)	(8.314.376.466)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.520.288.001	2.736.237.076
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(890.721)	46.159.200
06	- Chi phí lãi vay	4.173.907.162	2.845.642.770
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.937.452.983	(2.686.337.420)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.576.255.761)	2.887.485.285
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(6.107.543.187)	(2.595.769.001)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	8.371.163.336	2.401.215.624
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.188.734.425)	3.155.841.145
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(2.845.642.770)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	450.000.000	479.400.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(792.746.642)	(215.330.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	93.336.304	580.862.863
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(71.400.000)	(177.000.001)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	890.721	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(70.509.279)	(177.000.001)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	860.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(860.000.000)	(603.017.532)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(603.017.532)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	22.827.025	(199.154.670)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	67.005.473	266.160.143
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	89.832.498	67.005.473

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Huệ

Nguyễn Thị Minh Huệ



Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4, tên giao dịch quốc tế Minerals Development Joint Stock Company viết tắt là MIDEJOCO4 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Công ty Phát triển Khoáng sản 4 - Doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam - trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo quyết định số 249/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000354 đăng ký lần đầu ngày 01/6/1993, đăng ký Cổ phần hóa ngày 09/6/2004 và thay đổi lần thứ ba ngày 25/9/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 của Công ty là 28.600.000.000 đồng chia thành 2.860.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 28.600.000.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	21.450.000.000	75,00%
Cổ đông khác	7.150.000.000	25,00%
Tổng	28.600.000.000	100,00%

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Xây dựng các công trình công nghiệp mỏ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, công nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa, hành khách, đường bộ; Tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát các công trình đầu tư xây dựng ngành khai thác khoáng, luyện kim, ngành công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Hưng Lộc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 74 người (tại ngày 31/12/2015 là 121 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Công ty có lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 22.015.641.885 đồng và tại ngày đó, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn số tiền 11.789.013.318 đồng. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng kế hoạch kinh doanh hợp lý để mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Do đó, theo đánh giá của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

1020
CÔ
KIỂM
TƯ VÀ
CH
MI
TP. VINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Công ty có khoản đầu tư góp vốn liên doanh thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4 (Giá trị đầu tư đến 31/12/2016 là số tiền 3.213.642.479 đồng). Tuy nhiên Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4 không lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 nên Công ty không có cơ sở đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Nợ phải thu quá hạn thanh toán (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-20 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- TSCĐHH khác	06-10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong năm như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.17 . THUẾ

Thuế giá trị gia tăng

Công ty có doanh thu bán đá, tinh quặng vàng, dầu Diezen, dịch vụ vận chuyển, cho thuê xe thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên

Công ty khai thác đá xây dựng, vàng thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên với thuế suất lần lượt là 7% và 15% đến 30/6/2016. Từ ngày 1/7/2016, thuế suất thuế tài nguyên của đá xây dựng và vàng lần lượt là 10% và 17%. Tuy nhiên, trong năm 2016 Công ty không phát sinh thuế tài nguyên đối với vàng do không có sản lượng vàng khai thác.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	16.685.062	9.854.388
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.147.436	57.151.085
Tổng	89.832.498	67.005.473

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	3.289.946.826	1.018.190.632
Tổng Công ty Khoáng Sản Vinacomin	2.174.001.886	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	483.851.013	-
Công ty Khoáng sản và tiếp vận Miền Trung	41.325.800	141.325.800
Công ty TNHH Xuân An	369.729.127	556.936.932
Quý Thăm dò Tập đoàn than	221.039.000	221.039.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	-	98.888.900
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.657.852.899	-
Tổng Công ty Khoáng Sản Vinacomin	2.174.001.886	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	483.851.013	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.431.747.239	1.600.247.239
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hoàng Duy	252.870.000	252.870.000
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ	130.000.000	130.000.000
Trung tâm khoa học Công nghệ	438.000.000	438.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng - CNMLK	309.000.000	309.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	301.877.239	470.377.239

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	866.129.291	-	1.087.340.400	-
- Phải thu Tập đoàn	77.045.913	-	77.045.913	-
- XN Quảng Trị tạm ứng tiền chi phí sản xuất	199.262.640	-	266.167.710	-
- Kinh phí công đoàn	234.959.674	-	266.133.674	-
- Tạm ứng	59.214.490	-	333.662.066	-
- Phải thu khác	295.646.574	-	144.331.037	-
b) Dài hạn	249.446.890	-	249.446.890	-
- Ký cược, ký quỹ	249.446.890	-	249.446.890	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	674.383.036	-	756.029.960	-
Công cụ, dụng cụ	10.118.377	-	14.686.763	-
Chi phí SXKD dở dang	11.126.400.993	-	4.937.210.882	-
Thành phẩm	2.589.466.534	-	2.678.394.534	-
Tổng	14.400.368.940	-	8.386.322.139	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mỏ đá trắng Châu Cường	269.071.586	269.071.586
- Công trình thăm dò thiếc Sơn Kim	535.029.211	535.029.211
- Công trình thăm dò vàng AVAO	7.368.472.104	6.795.679.594
Tổng	8.172.572.901	7.599.780.391

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dài hạn	7.961.329.746	5.772.595.321
Chi phí phục vụ cho thăm dò, khai thác mỏ	1.562.457.172	4.687.370.772
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	205.350.005	241.529.063
Chi phí bốc xúc đất quặng	206.532.686	619.597.486
Chi phí tư vấn giám sát, đo lập địa chính	134.458.800	224.098.000
Chi phí cấp quyền khai thác	5.852.531.083	-

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	9.222.269.956	6.081.271.099	6.982.967.606	6.982.967.606
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	2.174.001.886	2.174.001.886	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị Việt Nam	3.907.269.213	3.907.269.213	3.907.269.213	3.907.269.213
- Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	1.413.268.146	-	1.413.268.146	1.413.268.146
- Phải trả người bán khác	1.727.730.711	-	1.662.430.247	1.662.430.247
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.174.001.886	2.174.001.886	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	2.174.001.886	2.174.001.886	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	350.000.000	130.000.000
Anh Hồng	350.000.000	-
Cty TNHH Khoáng sản Hoàng Long Phát	-	100.000.000
Nguyễn Phương Chương	-	30.000.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	(18.454.524)	-	-	(18.454.524)
Thuế TNCN	2.333.142	-	-	2.333.142
Thuế tài nguyên	408.984.804	412.636.058	697.008.462	123.182.400
Thuế nhà đất	-	57.340.249	57.340.249	-
Quyền khai thác vàng	-	1.494.263.000	-	1.494.263.000
Phí, lệ phí	31.998.350	238.572.240	158.826.762	113.173.828
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	18.454.524			18.454.524
- Trình bày là phải trả	443.316.296			1.732.952.370

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	70.000.000	70.000.000
Chi phí lập bản đồ đo đạc phục vụ thiết kế công trình mỏ vàng Apey A	70.000.000	70.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.280.804.928	8.614.965.945
- Tổng Công ty Khoáng Sản Vinacomin (*)	12.714.540.285	8.540.633.123
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.482.790.000	-
- Phải trả BHXH, BHYT	55.506.643	24.297.118
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.968.000	50.035.704
b) Dài hạn	-	10.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	10.000.000

(*) Chi tiết khoản phải trả khác Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	12.714.540.285	8.540.633.123
Cổ tức	852.618.000	852.618.000
Lãi vay ngắn hạn Tổng Công ty	257.372.917	1.192.361.809
Lãi vay dài hạn Tổng Công ty	11.019.346.801	6.087.166.994
Quỹ tập trung Tổng Công ty	326.974.319	326.974.319
Phải trả ngắn hạn khác	258.228.248	81.512.001

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin	21.450.000.000	75,00	21.450.000.000	75,00
Vốn góp của các đối tượng khác	7.150.000.000	25,00	7.150.000.000	25,00
Tổng	28.600.000.000	100,00	28.600.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	28.600.000.000	28.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	28.600.000.000	28.600.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.860.000	2.860.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.860.000	2.860.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.860.000	2.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.860.000	2.860.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.860.000	2.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.601.720.587	3.601.720.587
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	50.000.000	50.000.000

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán đá xây dựng	6.713.475.800	918.341.465
Doanh thu bán đá dăm lọc	1.601.627.358	-
Doanh thu bán đá trắng	-	3.736.267.909
Doanh thu bán tinh quặng vàng	129.968.182	1.510.388.366
Doanh thu khác	3.777.691.296	4.201.294.810
Tổng	12.222.762.636	10.366.292.550

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán đá xây dựng	5.250.828.380	849.365.157
Giá vốn bán đá dăm lọc	947.666.119	-
Giá vốn bán đá trắng	-	5.051.723.711
Giá vốn bán tinh quặng vàng	88.928.000	5.468.516.813
Giá vốn hàng đã bán khác	3.133.510.754	3.419.841.897
Tổng	9.420.933.253	14.789.447.578

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí vận chuyển	2.261.579.182	42.860.470
Tổng	2.261.579.182	42.860.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	735.184.774	844.603.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.561.095	160.949.861
Chi phí công cụ dụng cụ	-	63.786.084
Thuế, phí, lệ phí	57.840.249	54.381.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	379.109.739	735.808.239
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(6.885.000)
Tổng	1.177.695.857	1.852.644.489

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	984.532.013
Các khoản khác	135.955.704	-
Tổng	135.955.704	984.532.013

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế	81.345.066	-
Chi phí khác	-	83.349.841
Tổng	81.345.066	83.349.841

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(4.755.851.459)	(8.314.376.466)
Điều chỉnh tăng	-	65.429.900
- Khấu hao Tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	65.429.900
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(4.755.851.459)	(8.248.946.566)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.755.851.459)	(8.314.376.466)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.755.851.459)	(8.314.376.466)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.860.000	2.860.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.663)	(2.907)

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.832.498	-	67.005.473	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.405.523.007	-	2.354.977.922	-
Đầu tư dài hạn	3.213.642.479	-	3.213.642.479	-
Tổng	7.708.997.984	-	5.635.625.874	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	35.083.221.231	35.083.221.231
Phải trả người bán, phải trả khác	26.503.074.884	15.607.933.551
Chi phí phải trả	70.000.000	70.000.000
Tổng	61.656.296.115	50.761.154.782

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.832.498	-	-	89.832.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.156.076.117	249.446.890	-	4.405.523.007
Đầu tư dài hạn	-	3.213.642.479	-	3.213.642.479
Tổng	4.245.908.615	3.463.089.369	-	7.708.997.984
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.005.473	-	-	67.005.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.105.531.032	249.446.890	-	2.354.977.922
Đầu tư dài hạn	-	3.213.642.479	-	3.213.642.479
Tổng	2.172.536.505	3.463.089.369	-	5.635.625.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	1.950.000.000	33.133.221.231	-	35.083.221.231
Phải trả người bán, phải trả khác	26.503.074.884	-	-	26.503.074.884
Chi phí phải trả	70.000.000	-	-	70.000.000
Tổng	28.523.074.884	33.133.221.231	-	61.656.296.115
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.950.000.000	33.133.221.231	-	35.083.221.231
Phải trả người bán, phải trả khác	15.597.933.551	10.000.000	-	15.607.933.551
Chi phí phải trả	70.000.000	-	-	70.000.000
Tổng	17.617.933.551	33.143.221.231	-	50.761.154.782

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vay vốn			
- Ông Đặng Xuân Quyền	Ủy viên HĐQT	-	50.000.000
Trả tiền vay			
- Ông Đặng Xuân Quyền	Ủy viên HĐQT	-	50.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	-	301.900.500
Lãi vay phải trả			
- Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Công ty mẹ	4.173.907.162	2.844.525.738
Phải thu khác			
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc Thành viên HĐQT	4.000.000	14.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn			
- Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Công ty mẹ	1.950.000.000	1.950.000.000
Vay dài hạn			
- Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Công ty mẹ	33.133.221.231	33.133.221.231
Phải thu khác			
- Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	77.045.913	77.045.913
Cổ tức phải trả			
- Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Công ty mẹ	852.618.000	852.618.000
Quỹ tập trung phải trả			
- Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Công ty mẹ	326.974.319	326.974.319
Lãi vay phải trả			
- Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Công ty mẹ	11.276.719.718	7.279.528.803
Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Công ty mẹ	2.174.001.886	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	483.851.013	-
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Khoáng sản VINACOMIN	Công ty mẹ	258.228.248	81.512.001
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.174.001.886	-
- Công ty mở tuyến đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng tập đoàn	1.413.268.146	1.413.268.146
Trả trước nhà cung cấp			
- Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ	Cùng tập đoàn	130.000.000	130.000.000
Phải thu khác			
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc Thành viên HĐQT	138.000.000	142.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	226.394.511	252.371.278

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Minh Huệ

Nguyễn Thị Minh Huệ



Nghe An, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.563.379.663	17.523.911.587	7.122.768.791	225.832.602	54.435.892.643
Số tăng trong năm	-	47.880.000	71.400.000	-	119.280.000
- Mua trong năm	-	47.880.000	71.400.000	-	119.280.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.563.379.663	17.571.791.587	7.194.168.791	225.832.602	54.555.172.643
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	4.348.228.149	756.570.490	7.122.768.791	225.832.602	12.453.400.032
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.257.964.157	2.866.997.857	7.122.768.791	225.832.602	16.473.563.407
Số tăng trong năm	1.264.650.295	1.251.671.040	3.966.666	-	2.520.288.001
- Khấu hao trong năm	1.264.650.295	1.251.671.040	3.966.666	-	2.520.288.001
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.522.614.452	4.118.668.897	7.126.735.457	225.832.602	18.993.851.408
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.305.415.506	14.656.913.730	-	-	37.962.329.236
Tại ngày cuối năm	22.040.765.211	13.453.122.690	67.433.334	-	35.561.321.235

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (*)	1.950.000.000	1.950.000.000	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000
- Vay cá nhân	-	-	860.000.000	860.000.000	-	-
Lê Thị Ánh Ngọc	-	-	240.000.000	240.000.000	-	-
Nguyễn Thị Hương	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Nguyễn Văn Hùng	-	-	220.000.000	220.000.000	-	-
Nguyễn Đăng Cường	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
Trần Danh Lịch	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
Tổng	1.950.000.000	1.950.000.000	860.000.000	860.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Vay Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin theo hợp đồng vay số 262HB/TKS-KS4-2012 ngày 24/08/2012. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 3 tháng; Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh; Phương thức đảm bảo: Tín chấp; Khoản vay này đã quá hạn từ lâu tuy nhiên không có gia hạn hợp đồng. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 1.950.000.000 đồng.

b) Vay dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (**)	33.133.221.231	33.133.221.231	-	-	33.133.221.231	33.133.221.231
Tổng	33.133.221.231	33.133.221.231	-	-	33.133.221.231	33.133.221.231

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*): Vay Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin theo hợp đồng vay số 142BHD/VIMICO-KS4-2013 ngày 10/4/2013, các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 41.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư khai thác mỏ vàng APEY A tại thôn Aluông, xã Abung, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Lãi suất vay: Thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là: 33.133.221.231 đồng.

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước Lỗ trong năm trước	28.600.000.000 -	3.601.720.587 -	50.000.000 -	(8.945.413.960) (8.314.376.466)	23.306.306.627 (8.314.376.466)
Số dư cuối năm trước Lỗ trong năm nay	28.600.000.000 -	3.601.720.587 -	50.000.000 -	(17.259.790.426) (4.755.851.459)	14.991.930.161 (4.755.851.459)
Số dư cuối năm nay	28.600.000.000	3.601.720.587	50.000.000	(22.015.641.885)	10.236.078.702

